

Số: 589 /QĐ-BVTT

Ninh Bình, ngày 03 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu mua thuốc theo tên Generic sử dụng năm 2023-2024
tại Bệnh viện Tâm thần tỉnh Ninh Bình**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN TÂM THẦN NINH BÌNH

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/04/2016 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 29/2020/TT-BYT, ngày 31/12/2020 & Thông tư 15/2021/TT-BYT ngày 24/09/2021 & Thông tư 06/2023/TT-BYT ngày 12/03/2023; Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 08 năm 2020 của Bộ Y tế về việc Ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc áp dụng hình thức đàm phán giá; Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12 tháng 3 năm 2023 của Bộ Y tế về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/05/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định 595/QĐ-UBND ngày 25/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc theo tên Generic sử dụng năm 2023-2024 tại Bệnh viện Tâm thần tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-BVTT ngày 08/08/2023 của Giám đốc Bệnh viện Tâm thần tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu (E-HSMT) gói thầu thuốc theo tên Generic sử dụng năm 2023-2024;

Căn cứ Tờ trình số 09.25/2023/TTr-NV ngày 25/09/2023 của Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Xây dựng Nam Việt về việc xin thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc theo tên Generic sử dụng năm 2023-2024 tại Bệnh viện Tâm thần Ninh Bình;

Căn cứ Báo cáo số 404/BCTĐ-CDH ngày 29/09/2023 của Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư thương mại CDH về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Gói thầu mua thuốc theo tên Generic sử dụng năm 2023-2024 tại Bệnh viện Tâm thần Ninh Bình;

Xét đề nghị của phòng Khoa Dược – Trang thiết bị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc theo tên Generic sử dụng năm 2023-2024 tại Bệnh viện Tâm thần Ninh Bình, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Danh mục, số lượng, đơn giá, tổng giá trị trúng thầu:
 - Số mặt hàng trúng thầu: 39 mặt hàng
 - Tổng giá trị trúng thầu: **5.130.009.900** đồng (Bằng chữ: Năm tỷ một trăm ba mươi triệu không trăm linh chín ngàn chín trăm đồng).

(Danh sách các nhà thầu trúng thầu, danh sách các mặt hàng trúng thầu, số lượng, đơn giá trúng thầu có biểu chi tiết kèm theo)

2. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

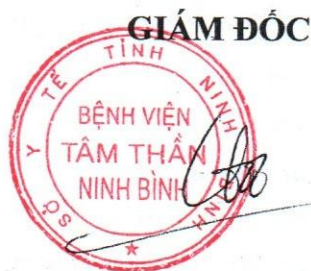
3. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ khi Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu có hiệu lực thi hành

Điều 2. Giao cho Khoa Dược – TTB, Phòng TCKT thực hiện các bước tiếp theo của quy trình đấu thầu.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các khoa, phòng, các phòng ban liên quan, các nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*Đ*/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Khoa Dược.



Dương Thị Quỳnh Hoa



DANH SÁCH CÁC NHÀ THẦU TRÚNG THẦU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 589/QĐ-BVTT ngày 03/10/2023 của Giám đốc Bệnh viện Tâm thần tỉnh Ninh Bình)

TT	Tên nhà thầu	Địa chỉ, điện thoại, mã số thuế	Mã nhà thầu	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu (đồng)
1	Công ty TNHH một thành viên Dược Liệu TW2	Số 9, Phố Mã Mây, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; MST: 0103053042	G01	01	22.134.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi hai triệu một trăm ba mươi bốn nghìn đồng./.)
2	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương Codupha	Lầu 2,3,4,5,6 Tòa nhà 509 - 515 Đường Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; MST 0300483319	G02	01	176.400.000 VND (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng./.)
3	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	- Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; - MST 0100108536	G03	01	63.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi ba triệu đồng chẵn./.)
4	Công ty TNHH dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	12 Nguyễn Hiền, Phường 04, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; - MST 0301140748	G04	02	165.500.000 VND (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi năm triệu năm trăm nghìn đồng./.)
5	Công ty TNHH Dược phẩm U.N.I Việt Nam	Phòng 1216, toà nhà CT 4C - X2, Bắc Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; - MST 0102041728	G05	02	109.950.000 VND (Bằng chữ: Một trăm lẻ chín triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng./.)
6	Công ty cổ phần thương mại Famed	Số 209 Phố Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; MST 0107960796	G06	02	123.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi ba triệu đồng./.)
7	Công ty TNHH dịch vụ đầu tư phát triển y tế Ninh Bình	Số 01, đường Tân An, phố Tân An, Phường Tân Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam; MST 2700609841	G07	02	124.320.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng./.)
8	Công ty cổ phần dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	Số 2, phố Hàng Bài, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; MST 0100109699	G08	01	74.370.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng./.)

9	Công ty TNHH dược phẩm Hoàng Yến	Phố Phúc Chính I, đường Tuệ Tĩnh, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam; MST 2700280130	G09	01	126.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi sáu triệu đồng./.)
10	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Số 415 đường Hàn Thuyên - Phường Vị Xuyên - Thành phố Nam Định - Nam Định; MST 0600206147	G10	02	64.635.900 VND (Bằng chữ: Sáu mươi bốn triệu sáu trăm ba mươi năm nghìn chín trăm đồng./.)
11	Công ty cổ phần dược phẩm Việt Hà	Số 4 Lô A Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ; MST 0302375710	G11	02	170.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi triệu đồng./.)
12	Công ty TNHH dược phẩm trang thiết bị y tế Bìn Bo	8/4-8/6 đường Hoàng Xuân Hoành, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; MST 0310985237	G12	03	90.000.000 VND (Bằng chữ: Chín mươi triệu đồng chẵn)
13	Công ty TNHH Trường Sơn	B18/TT12, Khu đô thị Văn Quán, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; MST 0500398741	G13	01	31.600.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng./.)
14	Công ty TNHH dược phẩm Việt Đức	286 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; MST 0302339800	G14	01	529.200.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng./.)
15	Công ty TNHH dược phẩm Tín Đức	16-18 Trần Khánh Dư, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; MST 0301018498	G15	01	682.500.000 VND (Bằng chữ: Sáu trăm tám mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng./.)
16	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Xuân Lộc	Số nhà 23, Ngõ 52, Đường Phạm Văn Nghị, Phố 4, Phường Đông Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam; MST 2700838249	G16	03	785.000.000 VND (Bằng chữ: Bảy trăm tám mươi năm triệu đồng chẵn./.)
17	Công ty cổ phần dược Danapha	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; MST 0400102091	G17	13	1.792.400.000 VND (Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm chín mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn./.)
Tổng số: 17 nhà thầu				39	5.130.009.900

(Kèm theo Quyết định số 589/QĐ-BVTT ngày 03/10/2023)

Gói thầu: Thuốc theo tên generic sử dụng năm 2023-2024 tại Bệnh viện Tâm thần tỉnh Ninh Bình

[illegible]

[illegible]

ST T	STT HSM T	Mã thuốc	Tên thuốc/Tên thành phần của thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK(3)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá kê khai	Giá kế hoạch	Đơn giá dự thầu (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
		G09	Công ty TNHH dược phẩm Hoàng Yến																
1	35	PP230028 2249	Mirtazapin 30mg	Mirtazapin	Mirtazapin 30mg	Mirtazapin	Viên nén bap phim	Hộp 3 vỉ * 10 viên	NHÓM 1	60 tháng	VN-17922-14	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	14,100	14,100	14,000	9,000	126,000,000
			Cộng: 01 khoản																126,000,000
		G10	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà																
1	48	PP230028 2262	Glucose 5%	Glucose	5%, 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai 500ml	NHÓM 4	36 tháng	VD-28252-17 (QĐ gia hạn GĐKLH số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	12,500	8,080	7,980	8,000	63,840,000
2	49	PP230028 2263	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%, 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai 500ml	NHÓM 4	36 tháng	893110039623	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	12,500	7,959	7,959	100	795,900
			Cộng: 02 khoản																64,635,900
		G11	Công ty cổ phần dược phẩm Việt Hà																
1	38	PP230028 2252	Velaxin	VenlaFaxin	75mg	Uống	Viên nang giải phóng chậm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NHÓM 1	48 tháng	VN-21018-18	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Viên	16,000	15,000	15,000	6,000	90,000,000
2	39	PP230028 2253	Grandaxin	Tofisopam	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NHÓM 1	36 tháng	VN-15893-12	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Viên	8,000	8,000	8,000	10,000	80,000,000
			Cộng: 02 khoản																170,000,000
		G12	Công ty TNHH dược phẩm trang thiết bị y tế Bin Bo																
1	18	PP230028 2232	Mebamrol	Clozapin	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NHÓM 4	36 tháng	VD-28332-17	Công Ty Cổ Phần SPM	Việt Nam	Viên	3,900	2,100	2,100	15,000	31,500,000
2	32	PP230028 2246	Dillicef	Quetiapin	100mg	uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 30 viên, chai 60 viên, chai 100 viên	NHÓM 4	36 tháng	VD-30715-18	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất-Thương mại Dược Phẩm Đông Nam	Việt Nam	Viên	11,200	3,700	3,250	10,000	32,500,000

[illegible]

ST T	STT HSM T	Mã thuốc	Tên thuốc/Tên thành phần của thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK(3)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá kê khai	Giá kế hoạch	Đơn giá dự thầu (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	6	PP230028 2220	Carbamaz	Oxcarbazepin	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vi x 10 viên	NHÓM 4	36 tháng	VD-32761-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	5,000	2,940	2,940	5,000	14,700,000
2	9	PP230028 2223	Garnotal 10	Phenobarbital	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	NHÓM 4	36 tháng	VD-31519-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	210	140	140	140,000	19,600,000
3	10	PP230028 2224	Phenytoin 100mg	Phenytoin	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 100 viên	NHÓM 4	36 tháng	VD-23443-15. Gia hạn đến 31/12/2024. Số QĐ 62/QĐ-QLD	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	380	290	288	200,000	57,600,000
4	13	PP230028 2227	Dalekine 500	Natri valproat	500mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 4 vi x 10 viên	NHÓM 4	36 tháng	VD-18906-13. Gia hạn đến 25/05/2024. Số QĐ 352/QĐ-QLD	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	3,120	2,500	2,500	10,000	25,000,000
5	15	PP230028 2229	Nesulix	Amisulpride	200mg	uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	NHÓM 2	36 tháng	VD-21204-14. Gia hạn đến 31/12/2024. Số QĐ 62/QĐ-QLD	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	13,250	11,400	8,500	20,000	170,000,000
6	16	PP230028 2230	Aminazin 1,25%	Clorpromazin HCl	25mg/2 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 20 ống x 2ml	NHÓM 4	36 tháng	VD-30228-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Ống	2,100	2,100	2,100	8,000	16,800,000
7	17	PP230028 2231	Aminazin 25mg	Clorpromazin HCl	25mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 1 lọ x 500 viên	NHÓM 4	36 tháng	VD-28783-18. Gia hạn đến 31/12/2024. Số QĐ 136/QĐ-QLD	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	220	105	104	1,000,000	104,000,000
8	19	PP230028 2233	Lepigin 25	Clozapin	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vi x 10 viên	NHÓM 4	36 tháng	VD-22741-15. Gia hạn đến 30/12/2027. Số QĐ 854/QĐ-QLD	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	3,255	1,890	1,890	10,000	18,900,000
9	22	PP230028 2236	Haloperidol 0,5%	Haloperidol	5mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 20 ống x 1ml	NHÓM 4	36 tháng	VD-28791-18. Gia hạn đến 31/12/2024. Số QĐ 136/QĐ-QLD	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Ống	2,100	2,100	2,100	8,000	16,800,000

ST T	STT HSM T	Mã thuốc	Tên thuốc/Tên thành phần của thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK(3)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá kê khai	Giá kế hoạch	Đơn giá dự thầu (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	
10	23	PP230028 2237	Haloperidol 1,5 mg	Haloperidol	1,5 mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 400 viên	NHÓM 4	36 tháng	VD-24085-16. Gia hạn đến 30/12/2027. Số QĐ 854/QĐ-QLD	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	260	100	95	400,000	38,000,000	
11	25	PP230028 2239	Levomepromaz in 25mg	Levomepromazin	25mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 1 lọ x 100 viên	NHÓM 4	36 tháng	VD-24685-16. Gia hạn đến 31/12/2024. Số QĐ 62/QĐ-QLD	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	1,000	600	600	1,500,000	900,000,000	
12	27	PP230028 2241	Olanxol	Olanzapin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	NHÓM 3	36 tháng	VD-26068-17. Gia hạn đến 25/05/2024. Số QĐ 352/QĐ-QLD	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	2,700	2,310	2,310	100,000	231,000,000	
13	30	PP230028 2244	Daquetin 100	Quetiapin	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vi x 10 viên	NHÓM 2	36 tháng	VD-26066-17. Gia hạn đến 21/12/2027. Số QĐ 833/QĐ-QLD	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	11,400	6,000	6,000	30,000	180,000,000	
			Cộng: 13 khoản																1,792,400,000	
Tổng cộng: 39 khoản																				5,130,009,900